

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HN - ST
Ngày: 12 – 8 - 2022
“V/v Tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con
và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công

2. Ông Nguyễn Văn Xuôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2022/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022. Về tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2022/QĐXXST – HN ngày 27 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp Dừa Đ, xã NLP, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp Đức MA, xã ĐM, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đồng Tấn P, sinh 1982. Địa chỉ: ấp CĐ, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T trình bày: Bà với ông Trần Văn T1 do mai mối, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NL. Nữ trang cưới gồm có 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền và 01 chiếc vòng, tất cả vàng 24Kra, không nhớ trọng lượng cụ thể, số nữ trang này vợ chồng đã bán để lo cho con không còn.

Sau khi cưới thì vợ chồng sống bên nhà cha mẹ ruột của bà T, thời gian đầu

vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ tháng 12/2021 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về vấn đề kinh tế, không tin tưởng nhau, ông T1 thường hay ghen tuông vô cớ, dẫn đến cự cãi thường xuyên nên khi đi uống rượu về ông T1 có dùng dao chém bà gây thương tích, sự việc này bà có báo chính quyền địa phương giải quyết và đã xử phạt hành chính đối với ông T1. Kể từ tháng 12/2021 thì vợ chồng ly thân nhau cho đến nay không hàn gắn được, ông T1 về bên nhà cha mẹ ruột sống. Ngoài ra trước đây bà đã gửi đơn đến Tòa án để xin ly hôn, nhưng do ông T hứa sửa đổi nên bà đã rút đơn lại, về ông T1 vẫn không sửa đổi mà ngày càng phát sinh thêm. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T1.

- *Về con chung*: Tên Trần Thanh Tr, sinh 2001; hiện đang sống với bà T, Tr đã trưởng thành, bà T không yêu cầu giải quyết. Tên Trần Thị Trà G, sinh 25/5/2008; hiện đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Nợ ông P số tiền 68.305.000đồng; bà T yêu cầu chia đôi, bà với ông T1 mỗi người trả phân nửa tức là 34.152.500đồng.

Tại các lời khai và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị Bé T do mai mối và được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NL, tỉnh Trà Vinh. Nữ trang cưới gồm có 01 đôi bông tai nặng 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền nặng 2,5 chỉ và 01 chiếc vòng nặng 02 chỉ, tất cả vàng 24Kra và 01 cặp nhẫn cưới nặng 05 phân vàng 18Kra, số nữ trang này đã bán để mua diện tích đất 1.000m² (giá 20.000.000đồng) của cha mẹ vợ.

Sau khi cưới thì vợ ông sống bên nhà cha mẹ vợ, ông thì lên thành phố Hồ Chí M đi làm thuê, được một năm thì về mua đất cha mẹ vợ cất nhà sống riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến đánh nhau, do trong người có uống rượu nên ông đã lỡ tay dùng dao chém bà T gây thương tích, sự việc này có báo chính quyền địa phương giải quyết và đã xử phạt hành chính đối với ông (số tiền bị xử phạt là 3.000.000đồng). Kể từ đó thì vợ chồng ly thân nhau cho đến nay không hàn gắn được, ông về bên nhà cha mẹ ruột sống. Nay ông vẫn còn thương bà T nên yêu cầu được hàn gắn.

- *Về con chung*: Tên Trần Thanh Tr, sinh 2001; hiện đang sống với bà T, Tr đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Tên Trần Thị Trà G, sinh 25/5/2008; hiện đang sống với bà T. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng con, theo ai thì người đó nuôi dưỡng. Nếu theo ông thì ông đồng ý nuôi dưỡng và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Có 1.000m² đất tại ấp DĐ, xã NLP vợ chồng mua của cha mẹ vợ tên Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị R nhưng chưa làm thủ tục sang tên và căn nhà trên đất. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông với bà T tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện sau.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Ông T thừa nhận có nợ của ông P số tiền 68.305.000đồng. Ông T1 không đồng ý trả và yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả hết số nợ này.

Theo lời khai cháu Trần Thị Trà G trình bày: Cháu là con ruột của ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Bé T, nếu cha và mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng cháu muốn sống với mẹ là bà Nguyễn Thị Bé T.

Theo đơn khởi kiện và lời khai ông Đồng Tấn P trình bày: Cuối năm 2011 thì cửa hàng thức ăn của ông có hợp đồng bán thức ăn chăn nuôi gia cầm cho bà T và ông T1, bán đến ngày 20/10/2014 thì chốt sổ ngưng bán, số tiền nợ khi chốt sổ là 68.305.000đồng và ông T có ký biên nhận nợ, do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên không trả cho ông. Nay bà T và ông T1 ly hôn, ông yêu cầu trả cho ông số tiền 68.305.000đồng. Ngoài ra ông không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thị Bé T là nguyên đơn; ông Trần Văn T1 là bị đơn và ông Đồng Tấn P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Các đương sự có mặt vẫn giữ lời trình bày và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T có nơi cư trú tại ấp DĐ, xã NLP, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Ông T1 nơi cư trú tại ấp Đức MA, xã ĐM, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Bà T và ông T1 đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào ngày 21 tháng 02 năm 2001 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà T cho rằng nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về vấn đề kinh tế, không tin tưởng nhau, ông T1 thường hay ghen tuông vô cớ, dẫn đến cự cãi thường xuyên nên khi đi uống rượu về ông T1 có dùng dao chém bà gây thương tích. Theo ông T1 cho rằng do bất đồng ý kiến vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến đánh nhau, do trong người có uống rượu nên ông đã lỡ tay dùng dao gây thương tích cho bà T. Nay bà T xác nhận bà không còn tình cảm với ông T1, hàn gắn không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1; ông T1 không đồng ý ly hôn với bà T và yêu cầu được đoàn tụ vì vẫn còn thương vợ muốn hàn gắn để cùng lo cho con.

Xét thấy ông T1 yêu cầu được đoàn tụ nhưng ông không đưa ra được hướng đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vợ chồng phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau để phát triển về mọi mặt thì mới xây dựng gia đình hạnh phúc, mà đằng này ông bà người nào chỉ biết bốn phận người đó bỏ mặc sống sao thì sống không ai quan tâm ai. Và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông T1 cũng đều thừa nhận rằng, trước đây bà T cũng đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng đã rút đơn lại để vợ chồng hàn gắn cùng lo cho con; tuy nhiên ông T1 vẫn không khắc phục sửa đổi mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, cụ thể là sự việc ông T1 khi uống rượu về đã dùng dao gây thương tích cho bà T, do vậy mà vợ chồng không còn sống chung nhau. Từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T; không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của ông T1. Cho bà T và ông T1 được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung:

+Tên Trần Thanh Tr, sinh 2001; hiện đang sống với bà T, Trường đã trưởng thành; bà T và ông T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+Tên Trần Thị Trà G, sinh 25/5/2008; hiện đang sống với bà T. Bà T và ông T1 thống nhất giải quyết theo nguyện vọng con. Căn cứ vào lời khai của cháu G, khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng cháu muốn được tiếp tục sống với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cháu G cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn với ông T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng: Do bà T không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu G nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Bà T và ông T1 không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà T và ông T1 đều thừa nhận có nợ của ông P số tiền 68.305.000đồng; bà T yêu cầu chia đôi trả nợ chung, bà T và ông T1 mỗi người trả phân nửa với số tiền là 34.152.500đồng; ông T1 không đồng ý chia theo ý kiến của bà T mà ông T1 yêu cầu bà T phải trả toàn bộ số nợ này. Hội đồng xét xử xét thấy bà T và ông T1 đều thừa nhận vợ chồng có nợ 68.305.000đồng của

ông P và đây là nợ chung của vợ chồng; nên khi ly hôn thì bà T và ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền nợ này cho ông P là phù hợp quy định pháp luật; việc ông T1 không đồng ý cùng bà T trả nợ là không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông P là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc bà T và ông T1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền 34.152.500đồng khi ly hôn với nhau là phù hợp quy định của pháp luật.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T và ông T1 thuộc diện được miễn án phí theo quy định nên ông bà không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T.
Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn T1 được ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của ông Trần Văn T1.

3. Về con chung:

+Tên Trần Thanh Tr, sinh 2001; hiện đang sống với bà T, Trường đã trưởng thành; bà T và ông T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+Tên Trần Thị Trà G, sinh 25/5/2008; hiện đang sống với bà T. Khi ly hôn giao cháu G cho bà T được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn ông Trần Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Nguyễn Thị Bé T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn T1 không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về nợ chung phải thu, phải trả: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Tấn P. Buộc bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn T1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Đồng Tấn P số tiền là 34.152.500đồng (Ba mươi bốn triệu một trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi

hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn T1 thuộc diện được miễn nộp toàn bộ án phí (gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo được Nhà nước cấp giấy chứng nhận). Do đó bà T và ông T1 không phải nộp.

Đối với số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Bé T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0010384 ngày 19 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được trả lại cho bà T.

Ông Đồng Tấn P không phải chịu án phí. Đối với số tiền 1.707.000đồng (Một triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông Đồng Tấn P đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0010480 ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được trả lại cho ông P.

“ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- UBND xã NL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Thanh